

Số: /QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và Môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 45/TTr-SNNMT ngày 16/01/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Công nghiệp Nam Giang, địa chỉ tại Lô A2, A3, KCN Đình Trám, phường Nénh, tỉnh Bắc Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy Nam Giang” tại địa điểm: Lô A2, A3, KCN Đình Trám, KCN Đình Trám, phường Nénh, tỉnh Bắc Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án: Nhà máy Nam Giang.

1.2. Chủ dự án: Công ty TNHH Công nghiệp Nam Giang.

1.3. Địa điểm thực hiện: Lô A2, A3, KCN Đình Trám, KCN Đình Trám, phường Nénh, tỉnh Bắc Ninh.

1.4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mã số là 2400315079 do Phòng đăng ký kinh doanh và quản lý doanh nghiệp thuộc Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 16/3/2004, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 08/4/2024.

Giấy chứng đăng ký đầu tư, mã số dự án: 1303176523 do Ban Quản lý các KCN tỉnh Bắc Ninh chứng nhận đăng ký lần đầu ngày 30/10/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 12/01/2026.

1.5. Mã số thuế: 2400315079

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

- Xây dựng, nhà xưởng, nhà văn phòng và các công trình phụ trợ phục vụ cho các nhà đầu tư thuê để sản xuất công nghiệp, bao gồm:

- + Hợp khối nhà xưởng, nhà kho, nhà văn phòng;
- + Nhà xưởng và nhà văn phòng số 2;
- + Một phần nhà xưởng và nhà văn phòng số 1;
- + Nhà xưởng và nhà văn phòng số 2³;
- + Nhà xưởng và nhà văn phòng số 2²;
- + Nhà ăn cán bộ công nhân viên + Phòng ăn.

- Mạ linh kiện điện tử.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

1.7.1. Phạm vi:

- Địa điểm cơ sở: Lô A2, A3, KCN Đình Trám, phường Nénh, tỉnh Bắc Ninh với diện tích 30.210 m².

- Cơ sở với tổng mức đầu tư 63.470.000.000 đồng, thuộc Nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở Nhóm II, thuộc số thứ tự 2, mục I, Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.7.2. Quy mô, công suất của cơ sở:

- Xây dựng, nhà xưởng, nhà văn phòng và các công trình phụ trợ phục vụ cho các nhà đầu tư thuê để sản xuất công nghiệp: 14.378 m², bao gồm:

- + Hợp khối nhà xưởng, nhà kho, nhà văn phòng: 2.397 m².
- + Nhà xưởng và nhà văn phòng số 2: 3.000 m².
- + Một phần nhà xưởng và nhà văn phòng số 1: 2.700 m².
- + Nhà xưởng và nhà văn phòng số 2³: 3.000 m².
- + Nhà xưởng và nhà văn phòng số 2²: 3.000 m².

+ Nhà ăn cán bộ công nhân viên + Phòng ăn: 281 m².

- Mạ linh kiện điện tử (thực hiện tại nhà xưởng số 07 (2.667 m²); một phần nhà xưởng số 01 (2.092,5 m²); tầng 2 và tầng 3 nhà xưởng số 6 (3.953,14 m²)): 980 tấn/năm.

1.7.3. Quy trình công nghệ sản xuất:

- Quy trình công nghệ mạ linh kiện điện tử tổng thể:

Nguyên liệu đầu vào → Mạ hoặc sơn chi tiết linh kiện điện tử → Lắp ráp → Kiểm tra đóng gói, hoàn thiện.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách Công ty TNHH Công nghiệp Nam Giang được cấp Giấy phép môi trường

1. Công ty TNHH Công nghiệp Nam Giang có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Công nghiệp Nam Giang có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời với UBND tỉnh Bắc Ninh, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Ninh, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh, UBND

phường Nénh nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo với UBND tỉnh Bắc Ninh, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Ninh, Ban Quản lý các KCN tỉnh Bắc Ninh để kiểm tra, xem xét, giải quyết theo quy định.

Điều 3. Thời hạn cấp Giấy phép: 07 (bảy) năm, kể từ ngày giấy phép môi trường này được ký ban hành.

Giấy phép môi trường số 1232/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý các KCN tỉnh Bắc Ninh và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án: “Nhà máy Nam Giang” tại Lô A2, A3, KCN Đình Trám, phường Nénh, tỉnh Bắc Ninh của Công ty TNHH Công nghiệp Nam Giang làm chủ dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Sở Nông nghiệp và Môi trường, Đoàn kiểm tra cấp Giấy phép môi trường được thành lập theo Quyết định số 976/QĐ-SNNMT ngày 25/11/2025 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường: Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, số liệu trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án: “Nhà máy Nam Giang”.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường; Ban Quản lý các KCN tỉnh Bắc Ninh; Công ty TNHH Công nghiệp Nam Giang và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Giấy phép này thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh: LĐVP, THĐT; Trung tâm Thông tin tỉnh; Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (trả kết quả);
- Phòng QLMT-Sở NN&MT (lưu hồ sơ);
- Lưu: VT, KTN_{Tân}

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Quang Khải

PHỤ LỤC 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày /01/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Cơ sở không thuộc trường hợp phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, do:

Toàn bộ nước thải sinh hoạt của cơ sở và các đơn vị thuê nhà xưởng, nước thải sản xuất phát sinh của cơ sở được đưa về 02 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 140m³/ngày đêm và nước thải sản xuất công suất 200m³/ngày đêm xử lý đạt tiêu chuẩn KCN Đình Trám trước khi xả vào hệ thống cống thu gom, thoát nước chung của KCN. Sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Đình Trám để xử lý đạt tiêu chuẩn QCVN 40:2025/BTNMT trước khi thải ra ngoài môi trường. Cơ sở không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

* Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt:

- *Nước thải sinh hoạt của các đơn vị thuê nhà xưởng*: được xử lý sơ bộ qua các bể tự hoại khu vực từng xưởng, văn phòng của mình thuê sau đó theo đường dẫn nước thải chung của cơ sở uPVC D110 đưa về HTXL nước thải sinh hoạt tập trung công suất 140 m³/ngày đêm để xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra hệ thống thu gom của KCN Đình Trám.

- *Nước thải sinh hoạt của chủ cơ sở*: Toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn được xây ngầm dưới tầng khối nhà. Nước sau bể phốt theo đường ống uPVC D110, dẫn ra đường thoát nước thải sinh hoạt chung thu về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 140m³/ngày đêm đạt QCVN 40:2025/BTNMT sau đó đấu nối với hệ thống xử lý nước thải của KCN Đình Trám.

* Hệ thống thu gom nước thải sản xuất:

Nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động của các dây chuyền mạ của Công ty TNHH Công nghiệp Nam Giang được đưa về hệ thống xử lý NTSX tập trung công suất 200m³/ngày đêm của nhà máy. Mỗi dây chuyền mạ có đường ống thu gom dẫn nước thải riêng theo các đường ống uPVC DN200, DN100, DN70 về hệ thống xử lý nước thải sản xuất của cơ sở. Nước thải sản xuất được thu gom theo 03 đường:

- Nước thải có thành phần axit, bazo:

+ Nước thải từ bể rửa có thành phần axit, bazo và nước thải từ bể rửa nước sạch phát sinh từ dây chuyền mạ được thu gom về bể gom T1.

+ Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải mạ: Được thu gom dẫn chung với nước thải từ bể rửa có thành phần axit và nước thải từ bể rửa nước sạch về bể điều hòa để đưa vào hệ thống xử lý nước thải công suất 200m³/ngày đêm.

- Nước thải có thành phần Xyanua: Được thu gom về bể xử lý Xyanua (bể T2) sau đó được đưa sang bể điều hòa để đưa vào hệ thống xử lý nước thải công suất 200 m³/ngày đêm xử lý chung với các loại nước thải khác.

- Nước thải có thành phần kim loại: Được thu gom về bể xử lý Cr, Cu, Ni... (bể T4) sau đó được đưa sang bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải công suất 200 m³/ngày đêm để xử lý chung với các loại nước thải khác.

- Nước thải từ lọc RO:

Được thiết kế đường ống riêng uPVC/PPR DN50 dài khoảng 135m dẫn từ hệ thống lọc RO (tầng 1 nhà xưởng) đầu nối ra điểm hệ thống thu gom nước thải của KCN

- Nước thải từ các hệ thống xử lý khí thải: Được thu gom riêng theo các đường ống uPVC DN200 về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 200m³/ngày đêm của cơ sở.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

* Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt (Nước thải nhà bếp sau khi xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ và nước thải từ nhà vệ sinh sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn) → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể sinh học MBBR → Bể lắng sinh học → Bể trung gian → Lọc áp lực → Bể khử trùng → Nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn của KCN Đình Trám trước khi xả thải vào hệ thống thu gom của KCN

- Quy mô, công suất: 140 m³/ngày đêm

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Metanol, Clo dạng viên, Chế phẩm sinh học EM, Vật liệu lọc (cát, than hoạt tính).

* Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

Nước thải sản xuất → Bể điều hòa 1,2 → Bể điều chỉnh pH số 1 → Bể phản ứng 1,2 → Bể điều hòa số 3 → Bể điều chỉnh pH số 2 → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể chứa trung gian → Bồn lọc áp lực → Bể xả thải → Hệ thống thu gom của KCN Đình Trám

- Quy mô, công suất: 200 m³/ngày đêm

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: H₂SO₄, NaOH, Javen 10-12%, Na₂S, CaCl₂ 31%, Kháng bọt, Polymer, NaHSO₃, PAC.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc tự động nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Biện pháp phòng ngừa sự cố:

- Theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom, xử lý, thoát nước thải. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng đường ống dẫn và bể tự hoại để phát hiện sớm những nguyên nhân có thể dẫn đến sự cố đối với bể tự hoại và đường ống dẫn nước thải để khắc phục kịp thời, đảm bảo hiệu quả xử lý nước thải.

- Vệ sinh đường ống thu gom, thoát nước thải, tránh ùn tắc, ứ đọng chất thải rắn trong đường cống dẫn nước thải.

- Giám sát lưu lượng nước thải thường xuyên, liên tục để kịp thời điều chỉnh không để xảy ra quá tải, giảm hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải phía sau.

- Định kỳ thay bổ sung hóa chất để tăng hiệu quả xử lý nước thải của bể tự hoại. Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất; không sử dụng các chất trong danh mục cấm của Việt Nam.

- Định kỳ thuê đơn vị có đủ năng lực đến hút bùn từ bể xử lý nước thải vận chuyển đi xử lý theo quy định.

Biện pháp ứng phó sự cố:

- Khi phát hiện có sự cố cán bộ phụ trách vận hành Trạm xử XLNT xác định nguyên nhân, tiến hành khắc phục, sửa chữa theo biện pháp nêu trên.

- Khi sự cố vượt khả năng xử lý thì nhanh chóng báo cáo cho Ban quản lý trạm. Đơn vị quản lý cơ sở hợp khẩn cấp và đưa ra phương án giải quyết cụ thể. Có thể thông báo cho các doanh nghiệp thứ cấp tạm ngưng hoạt động/sử dụng nước chờ khắc phục sự cố.

- Tiến hành ngay các biện pháp ngăn chặn và hạn chế tới mức thấp nhất lưu lượng nước thải vượt tiêu chuẩn cho phép gây ô nhiễm môi trường.

- Sơ tán toàn bộ những người không có trách nhiệm ra khỏi khu vực xảy ra sự cố. Huy động lực cán bộ kỹ thuật vận hành HTXLNT, Bộ phận Cơ điện tham gia vào công tác ứng phó các sự cố.

- Khi sự cố vượt khả năng ứng phó của HTXL thì tiến hành thông báo và phối hợp với các cơ quan có chức năng để kiểm tra và có biện pháp khắc phục nhằm giảm thiểu đến mức thấp nhất các tác động xấu đến môi trường.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Thu gom toàn bộ nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động và đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của nhà máy, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày /01/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- + Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ dây chuyền mạ Crom tại nhà bán mái số 17 – (Hệ thống xử lý khí thải số 1 (nhà bán mái số 17) công suất 4.000 m³/h)
- + Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ dây chuyền mạ Niken tại nhà xưởng số 1 – (Hệ thống xử lý khí thải số 2 (nhà xưởng số 1) công suất 24.000 m³/h)
- + Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ dây chuyền mạ Niken – Bạc – Thiếc tại nhà xưởng số 1 – (Hệ thống xử lý khí thải số 3 (nhà xưởng số 1) công suất 24.000 m³/h)
- + Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ dây chuyền mạ Vàng và mạ Palladium tại nhà xưởng số 1 – (Hệ thống xử lý khí thải số 4 (nhà xưởng số 1) công suất 31.000 m³/h)
- + Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ dây chuyền mạ Kẽm và mạ Đồng – Niken - Photpho tại nhà xưởng số 6 – (Hệ thống xử lý khí thải số 5 (nhà xưởng số 6) công suất 22.000 m³/h)
- + Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ dây chuyền mạ Niken – Đồng – Niken tại nhà xưởng số 6 - (Hệ thống xử lý khí thải số 6 (nhà xưởng số 6) công suất 36.000 m³/h)
- + Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ dây chuyền mạ Đồng – Photpho – Niken tại nhà xưởng 6 – (Hệ thống xử lý khí thải số 7 (nhà xưởng số 6) công suất 46.000 m³/h)
- + Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn tại nhà xưởng số 7 – (Hệ thống xử lý khí thải số 8 (nhà xưởng số 7) công suất 24.000 m³/h)
- + Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ dây chuyền mạ Niken (tầng 2) tại nhà xưởng số 7 – (Hệ thống xử lý khí thải số 9 (nhà xưởng 7) công suất 17.000 m³/h)
- + Nguồn số 10: Khí thải phát sinh từ lò hơi tại nhà xưởng số 7 – (Hệ thống xử lý khí thải số 10 (nhà xưởng số 7) công suất 2.490 m³/h)
- + Nguồn số 11: Khí thải phát sinh từ dây chuyền mạ Crom - Niken tại nhà xưởng số 7 – (Hệ thống xử lý khí thải số 11 (nhà xưởng số 7) công suất 18.279m³/h)
- + Nguồn số 12: Khí thải phát sinh từ dây chuyền mạ Crom – Niken tại nhà xưởng số 7 - (Hệ thống xử lý khí thải số 12 (nhà xưởng số 7) công suất 29.000m³/h)
- + Nguồn số 13: Khí thải phát sinh từ lò hơi tại nhà xưởng số 7 – (Hệ thống xử lý khí thải số 13 (nhà xưởng số 7) công suất 1.800m³/h)

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải

2.1. Vị trí xả khí thải:

TT	Dòng khí thải	Tên hệ thống xử lý khí thải và ống thải	Nguồn phát sinh khí thải	Lưu lượng khí thải lớn nhất (m ³ /h)	Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trục 107°00', múi chiều 3°).	
					X	Y
1	Dòng khí thải số 01	KT1	01	4.000	2351106.1	409480.2
2	Dòng khí thải số 02	KT2	02	24.000	2351123.1	409519.3
3	Dòng khí thải số 03	KT3	03	24.000	2351128.0	409532.5
4	Dòng khí thải số 04	KT4	04	31.000	2351120.8	409536.9
5	Dòng khí thải số 05	KT5	05	22.000	2351026.6	409466.3
6	Dòng khí thải số 06	KT6	06	36.000	2351011.9	409463.5
7	Dòng khí thải số 07	KT7	07	46.000	2351008.1	409485.6
8	Dòng khí thải số 08	KT8	08	24.000	2351020.3	409445.4
9	Dòng khí thải số 09	KT9	09	17.000	2350986.0	409464.5
10	Dòng khí thải số 10	KT10	10	2.490	2350961.3	409462.7
11	Dòng khí thải số 11	KT11	11	18.279	2351003.0	409426.9
12	Dòng khí thải số 12	KT12	12	29.000	2350955.1	409449.8
13	Dòng khí thải số 13	KT13	13	1.800	2350962.9	409468.3

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 279.569 m³/h

2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí, xả liên tục khi hoạt động (tối đa 24 giờ/ngày đêm).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (QCVN 19:2024/BTNMT cột B), cụ thể như sau:

**Giá trị giới hạn của các thông số ô nhiễm trong khí thải các dây chuyền mạ
đề nghị xin cấp phép**

STT	Thông số phân tích	Đơn vị	Giá trị giới hạn theo Cột B, QCVN 19:2024/BTNMT
1	Hơi H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	≤20
2	HCl	mg/Nm ³	≤15
3	Cu và hợp chất Cu	mg/Nm ³	≤5

STT	Thông số phân tích	Đơn vị	Giá trị giới hạn theo Cột B, QCVN 19:2024/BTNMT
4	Zn và hợp chất Zn	mg/Nm ³	≤7
5	Ni và hợp chất Ni	mg/Nm ³	≤2
6	Cr và hợp chất Cr	mg/Nm ³	≤1

**Giá trị giới hạn của các thông số ô nhiễm trong khí thải lò hơi
đề nghị xin cấp phép**

STT	Thông số phân tích	Đơn vị	Giá trị giới hạn theo Cột B, QCVN 19:2024/BTNMT
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤50
2	SO ₂	mg/Nm ³	≤350
3	CO	mg/Nm ³	≤400
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤400

**Giá trị giới hạn của các thông số ô nhiễm trong khí thải công đoạn phun
sơn đề nghị xin cấp phép**

STT	Thông số phân tích	Đơn vị	Giá trị giới hạn theo Cột B, QCVN 19:2024/BTNMT
1	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 40
2	HCl	mg/Nm ³	≤ 5
3	Flo	mg/Nm ³	≤ 3
4	Toluen	mg/Nm ³	≤ 80
5	Benzen	mg/Nm ³	≤ 80
6	Styren	mg/Nm ³	≤ 100

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải:

- Khí thải phát sinh từ dây chuyền mạ Crom tại nhà bán mái số 17 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 1 (nhà bán mái số 17) để xử lý thông qua quạt hút có công suất 4.000 m³/h, sau đó xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí.

- Khí thải phát sinh từ dây chuyền mạ Niken tại nhà xưởng số 1 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 2 (nhà xưởng số 1) để xử lý thông qua quạt hút có công suất 24.000 m³/h, sau đó xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí.

- Khí thải phát sinh từ dây chuyền mạ Niken – Bạc – Thiếc tại nhà xưởng số 1 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 3 (nhà xưởng số 1) để xử lý

thông qua quạt hút có công suất 24.000 m³/h, sau đó xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí.

- Khí thải phát sinh từ dây chuyền mạ Vàng và mạ Palladium tại nhà xưởng số 1 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 4 (nhà xưởng số 1) để xử lý thông qua quạt hút có công suất 31.000 m³/h, sau đó xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí.

- Khí thải phát sinh từ dây chuyền mạ Kẽm và mạ Đồng – Niken - Photpho tại nhà xưởng số 6 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 5 (nhà xưởng số 6) để xử lý thông qua quạt hút có công suất 22.000 m³/h, sau đó xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí.

- Khí thải phát sinh từ dây chuyền mạ Niken – Đồng – Niken tại nhà xưởng số 6 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 6 (nhà xưởng số 6) để xử lý thông qua quạt hút có công suất 36.000 m³/h, sau đó xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí.

- Khí thải phát sinh từ dây chuyền mạ Đồng – Photpho – Niken tại nhà xưởng 6 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 7 (nhà xưởng số 6) để xử lý thông qua quạt hút có công suất 46.000 m³/h, sau đó xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí.

- Khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn tại nhà xưởng 7 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 8 (nhà xưởng số 7) để xử lý thông qua quạt hút có công suất 24.000 m³/h, sau đó xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí.

- Khí thải phát sinh từ dây chuyền mạ Niken (tầng 2) tại nhà xưởng số 7 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 9 (nhà xưởng số 7) để xử lý thông qua quạt hút có công suất 17.000 m³/h, sau đó xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí.

- Khí thải phát sinh từ lò hơi tại nhà xưởng số 7 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 10 (nhà xưởng số 7) để xử lý thông qua quạt hút có công suất 2.490 m³/h, sau đó xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí.

- Khí thải phát sinh từ dây chuyền mạ Crom - Niken tại nhà xưởng số 7 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 11 (nhà xưởng số 7) để xử lý thông qua quạt hút có công suất 18.279 m³/h, sau đó xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí.

- Khí thải phát sinh từ dây chuyền mạ Crom - Niken tại nhà xưởng số 7 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 12 (nhà xưởng số 7) để xử lý thông qua quạt hút có công suất 29.000 m³/h, sau đó xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí.

- Khí thải phát sinh từ lò hơi tại nhà xưởng số 7 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 13 (nhà xưởng số 7) để xử lý thông qua quạt hút có công suất 1.800 m³/h, sau đó xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: 13 hệ thống xử lý khí thải

* Hệ thống xử lý khí thải số 1 (nhà bán mái số 17) công suất 4.000 m³/h:
 Khí thải → Chụp hút → Đường ống dẫn khí → Quạt hút → Tháp hấp thụ NaOH → Ống thoát khí → Môi trường.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH

* Hệ thống xử lý khí thải số 2 (nhà xưởng số 1) công suất 24.000 m³/h: Khí thải → Hệ thống chụp hút/ống thu khí thải → Đường ống thu gom → Tháp hấp thụ → Quạt hút → Ống thoát khí.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH

* Hệ thống xử lý khí thải số 3 (nhà xưởng số 1) công suất 24.000 m³/h: Khí thải → Hệ thống chụp hút/ống thu khí thải → Đường ống thu gom → Tháp hấp thụ → Quạt hút → Ống thoát khí.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH

* Hệ thống xử lý khí thải số 4 (nhà xưởng số 1) công suất 31.000 m³/h: Khí thải → Chụp hút khí thải → Đường ống thu gom khí thải → Tháp hấp thụ số 1 → Tháp hấp thụ số 2 → Quạt hút ly tâm → Ống thoát khí.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH

* Hệ thống xử lý khí thải số 5 (nhà xưởng số 6) công suất 22.000 m³/h: Khí thải axit, kiềm → Hệ thống đường ống → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống thoát khí → Khí thải sau xử lý.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH

* Hệ thống xử lý khí thải số 6 (nhà xưởng số 6) công suất 36.000 m³/h: Khí thải axit, kiềm → Hệ thống đường ống → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống thoát khí → Khí thải sau xử lý.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH

* Hệ thống xử lý khí thải số 7 (nhà xưởng số 6) công suất 46.000 m³/h: Khí thải axit, kiềm → Hệ thống đường ống → Tháp hấp thụ → Quạt hút → Ống thoát khí → Khí thải sau xử lý.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH

* Hệ thống xử lý khí thải số 8 (nhà xưởng số 7) công suất 24.000 m³/h: Khí thải → Ống thu khí thải → Ống dẫn khí → Thiết bị xử lý (tháp hấp thụ) → Thiết bị xử lý (Bông lọc) → Thiết bị xử lý (than hoạt tính) → Quạt ly tâm → Ống thoát khí.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, than hoạt tính, bông lọc.

* Hệ thống xử lý khí thải số 9 (nhà xưởng 7) công suất 17.000 m³/h: Khí thải → Ống thu khí thải → Ống dẫn khí → Thiết bị xử lý (tháp hấp thụ) → Thiết bị xử lý (than hoạt tính) → Quạt ly tâm → Ống thoát khí

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, than hoạt tính.

* Hệ thống xử lý khí thải số 10 (nhà xưởng số 7) công suất 2.490 m³/h: Khí thải → Ống thu khí → Quạt hút → Ống dẫn khí → Cyclone đập bụi → Ống dẫn khí → Tháp phun NaOH → Ống thoát khí.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH

* Hệ thống xử lý khí thải số 11 (nhà xưởng số 7) công suất 18.279m³/h: Khí thải → Chụp hút → Đường ống dẫn khí → Quạt hút → Tháp hấp thụ NaOH → Ống thoát khí → Môi trường.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

* Hệ thống xử lý khí thải số 12 (nhà xưởng số 7) công suất 29.000m³/h: Khí thải → Chụp hút → Đường ống dẫn khí → Quạt hút → Tháp hấp thụ NaOH → Ống thoát khí → Môi trường.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH

* Hệ thống xử lý khí thải số 13 (nhà xưởng số 7) công suất 1.800m³/h: Khí thải → Quạt hút → Thiết bị lọc bụi Cyclone → Ống thoát khí → Môi trường.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Biện pháp phòng ngừa

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống đường ống dẫn khí, các van dẫn khí, quạt hút...trong hệ thống xử lý khí thải, phát hiện sớm những nguyên nhân có thể dẫn đến sự cố để khắc phục kịp thời.

- Tiến hành các biện pháp làm thông thoáng nhà xưởng để tránh gây ảnh hưởng đến công nhân khi sự cố xảy ra.

- Có nhật ký ghi chép lại các sự cố xảy ra, biện pháp khắc phục và trình báo với cơ quan quản lý môi trường có thẩm quyền tại địa phương.

- Đào tạo, nâng cao chuyên môn của công nhân vận hành hệ thống xử lý khí thải tại nhà máy, hạn chế những sai sót xảy ra có thể gây ra sự cố.

Biện pháp ứng phó

- Khi phát hiện ra sự cố, lập tức báo cho nhân viên phụ trách an toàn tại nhà máy, đồng thời dừng hoạt động và báo cáo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý.

- Dừng mọi hoạt động sản xuất cho đến khi sự cố được khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ ngày cơ sở được cấp lại GPMT.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

STT	Tên công trình	Thời gian bắt đầu	Công suất dự kiến đạt được
1	Hệ thống xử lý khí thải số 2 (nhà xưởng số 1) công suất 24.000m ³ /h	03 tháng kể từ ngày cơ sở được cấp lại GPMT	Đạt từ 50% - 70 % so với công suất thiết kế
2	Hệ thống xử lý khí thải số 3 (nhà xưởng số 1) công suất 24.000 m ³ /h		
3	01 Hệ thống xử lý khí thải số 4 (nhà xưởng số 1) công suất 31.000 m ³ /h		
4	Hệ thống xử lý khí thải số 5 (nhà xưởng số 6) công suất 22.000 m ³ /h		
5	Hệ thống xử lý khí thải số 6 (nhà xưởng số 6) công suất 36.000 m ³ /h		
6	Hệ thống xử lý khí thải số 7 (nhà xưởng số 6) công suất 46.000 m ³ /h		
7	Hệ thống xử lý khí thải số 8 (nhà xưởng 7) công suất 24.000 m ³ /h		
8	Hệ thống xử lý khí thải số 9 (nhà xưởng 7) công suất 17.000 m ³ /h		
9	Hệ thống xử lý khí thải số 13 (nhà xưởng số 7) công suất 1.800 m ³ /h		

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 09 vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này, trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu ra môi trường.

3.4. Kê khai phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định./.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN,
ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày /01/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- + Nguồn số 01: 01 vị trí khu vực sản xuất nhà xưởng số 07. Tọa độ: X = 2350985.0; Y = 409447.0;
- + Nguồn số 02: 01 vị trí khu vực sản xuất nhà bán mái số 17. Tọa độ: X = 2351099.0; Y = 409463.5;
- + Nguồn số 03: 01 vị trí khu vực sản xuất nhà xưởng số 6. Tọa độ: X = 2351026.6; Y = 409507.2;
- + Nguồn số 04: 01 vị trí khu vực sản xuất 1 phần nhà xưởng số 1. Tọa độ: X = 2351098.7; Y = 409492.4;
- + Nguồn số 05: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải KT1. Tọa độ: X = 2351106.1; Y = 409480.2;
- + Nguồn số 06: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải KT2. Tọa độ: X = 2351123.1; Y = 409519.3;
- + Nguồn số 07: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải KT3. Tọa độ: X = 2351128.0; Y = 409532.5;
- + Nguồn số 08: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải KT4. Tọa độ: X = 2351120.8; Y = 409536.9;
- + Nguồn số 09: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải KT5. Tọa độ: X = 2351026.6; Y = 409466.3;
- + Nguồn số 10: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải KT6. Tọa độ: X = 2351011.9; Y = 409463.5;
- + Nguồn số 11: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải KT7. Tọa độ: X = 2351008.1; Y = 409485.6;
- + Nguồn số 12: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải KT8. Tọa độ: X = 2351020.3; Y = 409445.4;
- + Nguồn số 13: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải KT9. Tọa độ: X = 2350986.0; Y = 409464.5;
- + Nguồn số 14: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải KT10. Tọa độ: X = 2350961.3; Y = 409462.7;
- + Nguồn số 15: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải KT11. Tọa độ: X = 2351003.0; Y = 409426.9;
- + Nguồn số 16: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải KT12. Tọa độ: X = 2350955.1; Y = 409449.8;

+ Nguồn số 17: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải KT13. Tọa độ: X = 2350962.9; Y = 409468.3;

+ Nguồn số 18: Khu vực vận hành hệ thống xử lý nước thải . Tọa độ: X = 2350970.0; Y = 409436.2.

2. Tiếng ồn, độ rung: Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung đến hết ngày 31/12/2026 và QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung từ ngày 01/01/2027, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn đến hết ngày 31/12/2026.

+ Tiếng ồn trong khu vực sản xuất: Trong mọi thời điểm làm việc mức áp suất âm cực đại không vượt quá 85 dBA.

+ Tiếng ồn ngoài khu vực hoạt động:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không thuộc đối tượng	Khu vực thông thường

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn từ ngày 01/01/2027

TT	Ngày (06h00 đến trước 18h00) (dBA)	Tối (18h00 đến trước 22h00) (dBA)	Đêm (22h00 đến trước 06h00) (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	65	60	Không thuộc đối tượng	Khu vực E

2.2. Độ rung:

- Giá trị giới hạn đối với độ rung đến hết ngày 31/12/2026

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thuộc đối tượng	Khu vực thông thường

- Giá trị giới hạn đối với độ rung từ ngày 01/01/2027

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00)		
2	75	70	Không thuộc đối tượng	Khu vực D

Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2027, giá trị tối đa cho phép đối với mức ồn phát sinh, mức gia tốc rung phải đáp ứng quy định tương ứng tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT BNNMT ngày 15/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

+ Thực hiện kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ, tiến hành khắc phục khi máy có hiện tượng lỗi; các thiết bị không sử dụng được tắt giảm thiểu tác động cộng hưởng giữa các thiết bị.

+ Trang bị nút tai cho công nhân, người lao động khi làm việc trong môi trường có tiếng ồn lớn.

+ Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại các xưởng sản xuất; có chế độ cho những vị trí việc làm chịu ảnh hưởng lớn của hoạt động sản xuất theo đúng quy định của pháp luật hiện hành; tổ chức khám chữa bệnh định kỳ cho cán bộ, công nhân.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

+ Lắp đệm cao su chống rung cho các máy móc, thiết bị có độ rung cao.

+ Thực hiện kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ, tiến hành khắc phục khi máy có hiện tượng lỗi; các thiết bị không sử dụng được tắt giảm thiểu tác động cộng hưởng giữa các thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày /01/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

Danh mục chất thải nguy hại

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Tải lượng (kg/năm)	
				Hiện tại	Ổn định
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	42	105
2	Các thiết bị linh kiện kim loại sau mạ bị lỗi, nguyên liệu đầu vào dây chuyền gia công, lắp ráp bị lỗi, hỏng có chứa thành phần nguy hại	Rắn	15 01 09	10	25
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	3,2	80
4	Than hoạt tính thay định kỳ từ hệ thống xử lý khí thải	Rắn	18 02 01	1.600	2.100
	Tổng			1.655,2	2.310

Danh mục chất thải cần kiểm soát

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Tải lượng (kg/năm)	
				Hiện tại	Ổn định
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất	Bùn/lỏng	18 02 01	18.340	45.850
2	Găng tay, giẻ lau và quần áo bảo hộ nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	208	350
3	Hộp mực in văn phòng	Rắn	08 02 04	4,8	8,2
4	Bao bì, thùng cứng thải bằng nhựa chứa thành phần nguy hại	Rắn	18 01 03	384	650
5	Bông lọc từ hệ thống xử lý khí thải phun sơn	Rắn	18 02 01	-	0,1
6	Dung dịch hóa chất sử dụng cho quá trình mạ có chứa các thành phần nguy hại	Lỏng	07 02 03	33m ³	56 m ³
	Tổng			51.936,8	102.858,3

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Pallet gỗ, pallet nhựa	160
2	Chất thải hỗn hợp (gang tay, bảo hộ lao động không dính thành phần nguy hại, palet hỏng,...)	80
3	Chất thải văn phòng (giấy, vật liệu văn phòng)	50
4	Bao bì đựng nguyên liệu không chứa TPNH	100
	Tổng	390

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng chất thải sinh hoạt dự kiến phát sinh khoảng 120 kg/ngày với thành phần chủ yếu là thức ăn thừa, vỏ hoa quả, giấy thải các loại, nilon thải các loại,...

- Khối lượng bùn thải phát sinh từ bể tự hoại khoảng 37,05 tấn/năm.

1.4 Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát dự kiến phát sinh:

TT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng	
			Hiện tại	Ổn định
1	Linh kiện lỗi chiếm 0,01 % NVL đầu vào (chi tiết gia công trước và sau mạ)	Tấn/năm	5,7	10,0
2	Giấy và nhãn mác (đóng gói)	Tấn/năm	0,048	0,12
3	Túi nhựa thải (đóng gói)	Tấn/năm	0,048	0,12
4	Găng tay, giẻ lau không dính TPNH	Tấn/năm	0,024	0,05
5	Bao bì carton, giấy,...	Tấn/năm	0,024	0,05
6	Bùn từ quá trình xử lý nước thải sinh hoạt	Tấn/năm	25,35	37,05
7	Bụi thải từ hệ thống cyclone	Tấn/năm	2,0	4,0
	Tổng	Tấn/năm	31,494	47,39

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, CTNH

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH:

* Thiết bị lưu chứa:

- CTNH được thu gom và lưu giữ trong các thùng HDPE dùng tích 40 - 100 lít/thùng. Công ty sẽ bố trí 2 - 4 thùng chứa các CTNH phát sinh. Thùng có dán nhãn CTNH bên ngoài thùng với kích thước ít nhất 30cm mỗi chiều, in rõ ràng, dễ đọc, không bị mờ và phai màu, ký hiệu CTNH với từng loại.

* Kho/khu vực lưu chứa

+ Diện tích: 16m²

+ Kết cấu kho chứa: có tường bao, bên ngoài có dán biển cảnh báo CTNH theo đúng quy định, được trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về phòng cháy chữa cháy.

+ Chức năng: Dùng để lưu giữ chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh của cơ sở. Chủ cơ sở đã ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH theo quy định khi kho chứa đầy nhưng không quá 12 tháng/lần).

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

* Thiết bị lưu chứa:

Bố trí thu gom vào các thùng chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường dung tích 100 lít có nắp đậy và thuê đơn vị có đầy đủ chức năng mang đi xử lý.

* Kho /khu vực lưu chứa

- Kho chứa chất thải rắn thông thường:

+ Diện tích: 10 m²

+ Kết cấu kho chứa: nền bê tông, có tường bao quanh, biển tên theo đúng quy định.

- Chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị chức năng để vận chuyển, xử lý theo đúng quy định, tần suất 1 lần/tuần hoặc tùy vào vị trí phát sinh, không để kho lưu trữ đầy và gây phát sinh chất thải ra ngoài môi trường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

* Thiết bị lưu chứa:

- Chủ đầu tư sẽ được bỏ vào bỏ vào thùng rác 40 lít chủ đầu tư sẽ được bỏ vào bỏ vào thùng rác 40 lít, cuối ngày tập kết lượng rác thải này đưa về kho chứa chất thải rắn thông thường diện tích 10m².

* Kho /khu vực lưu chứa

- Kho chứa chất thải rắn thông thường:

+ Diện tích: 10 m²

+ Kết cấu kho chứa: nền bê tông, có tường bao quanh, biển tên theo đúng quy định.

Giao nhiệm vụ cho tổ dọn vệ sinh của công ty có trách nhiệm thu gom, phân loại và tập kết rác thải. Tần suất 1 lần/ngày hoặc tùy thuộc vào khối lượng phát sinh có thể thay đổi tần suất.

Đối với bùn thải của các bể tự hoại và hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung được Công ty Nam Giang định kỳ thuê đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý với tần suất 3 tháng/lần.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy trình của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và CTNH theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ CTNH, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường (không bao gồm chất thải ký hiệu TT-R), chất thải nguy hại cho đơn vị chức năng theo quy định./.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày /01/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: Không có.

D. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất, đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất. Tăng cường hiệu quả trong việc sử dụng tài nguyên nước nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường.

3. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và CTNH theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

4. Nghiêm cấm hoạt động nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, quá cảnh chất thải từ nước ngoài dưới mọi hình thức theo quy định tại khoản 6 Điều 6 Luật Bảo vệ môi trường.

5. Nghiêm cấm nhập khẩu trái phép phương tiện, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng để phá dỡ, tái chế theo quy định tại khoản 7 Điều 6 Luật Bảo vệ môi trường.

6. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; thực hiện mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

8. Đền bù thiệt hại và khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố trong quá trình hoạt động sản xuất theo quy định của pháp luật.

9. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.